

Số: 1318 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 23 tháng 6 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;  
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;  
Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì của Công ty TNHH sản xuất tinh bột khoai mì Bình Minh;  
Xét hồ sơ và Văn bản số 01/CV ngày 27 tháng 9 năm 2022 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 02/CVMT/2023 ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Công ty TNHH sản xuất tinh bột khoai mì Bình Minh về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì tại ấp 1, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 39.20./TTr-STNMT ngày 06 tháng 6 năm 2023,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất tinh bột khoai mì Bình Minh địa chỉ tại ấp 1, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì tại ấp 1, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của Cơ sở:**

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp 1, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên với mã số doanh nghiệp 3900806207 đăng ký lần đầu ngày 28/8/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 07/04/2021.

1.4. Mã số thuế: 3900806207.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: chế biến tinh bột khoai mì.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Quy mô, công suất: 200 tấn sản phẩm/ngày tương đương 52.000 tấn sản phẩm/năm.

- Thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH sản xuất tinh bột khoai mì Bình Minh được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH sản xuất tinh bột khoai mì Bình Minh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác

dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND xã Phước Vinh;
- Công thông tin điện tử;
- LĐVP, CVK
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH,**



**Trần Văn Chiến**



**Phụ lục 1**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**  
**THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 13.18.../GPMT-UBND  
ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động của công nhân viên tại Nhà máy lưu lượng 5 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ công đoạn băm, mài, nghiền củ lưu lượng khoảng 216 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ công đoạn ly tâm tách bã, mủ lưu lượng khoảng 523 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa, làm sạch củ mì lưu lượng khoảng 854 m<sup>3</sup>/ngày.
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh nhà xưởng, máy móc thiết bị lưu lượng khoảng 7 m<sup>3</sup>/ngày.


**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

- Dòng nước thải số 01: nguồn thải số 01 thu gom về 02 bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 2.400m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Dòng nước thải số 02: các nguồn thải số 02, 03 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 2.400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.
- Dòng nước thải số 03: các nguồn thải số 04, 05 được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 2.400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 2.400 m<sup>3</sup>/ngày.đêm theo đường ống PVC Φ = 250mm, dài khoảng 80m, đặt ngầm khoảng 40cm so với mặt đất chảy ra hố ga cuối theo mương thoát nước khu vực chảy ra Suối Cùng (thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông) thuộc ấp 1, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

**2.2. Vị trí xả thải:**

- Trong phạm vi khu đất của Nhà máy tại ấp 1, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. 

- Toạ độ vị trí xả nước thải theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ :

| Điểm         | Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ ,<br>múi chiều $3^{\circ}$ |          |
|--------------|---|----------|
|              | X   | Y        |
| Điểm đầu vào | 548 787   | 1265 579 |
| Điểm đầu ra  | 548 801   | 1265 515 |
| Điểm xả thải | 548 952   | 1265 581 |

- Điểm xả nước thải: miệng cửa xả nước thải có  $\Phi = 140\text{mm}$ , vật liệu PVC. Từ miệng cửa, nước thải được xả thẳng ra cống thoát nước của khu vực.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:  $1.605 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ , tương đương  $66,875 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy


2.3.2. Chế độ xả thải: 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 63:2017/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số  $Kq=0,9$ ,  $Kf=1$ , cụ thể như sau:

| TT  | Chất ô nhiễm     | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục  |
|---|------------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|--|
| <b>QCVN 63:2017/BTNMT, cột A hệ số <math>Kq=0,9</math>, <math>Kf=1</math></b> |                  |                     |                           |                            |  |
| 1   | pH               | -                   | 6-9                       | 03<br>tháng/lần            | Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. |
| 2   | TSS              | mg/l                | 45                        |                            |  |
| 3   | BOD <sub>5</sub> | mg/l                | 27                        |                            |  |
| 4   | COD              | mg/l                | 90                        |                            |  |
| 5   | Tổng Nito        | mg/l                | 45                        |                            |  |
| 6   | Tổng Xianua      | mg/l                | 0,063                     |                            |  |
| 7   | Tổng Phốtpho     | mg/l                | 9                         |                            |  |
| 8   | Tổng Coliform    | MPN hoặc CFU/100 ml | 3.000                     |                            |  |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải: 

- Nước thải sinh hoạt tại các nhà xưởng, văn phòng với lưu lượng là  $5\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  được thu gom về 02 bể tự hoại có thể tích  $64\text{m}^3/\text{bể}$ ; sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế  $2.400\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  bằng tuyến ống uPVC  $\phi 90$ , dài 200 m để xử lý.

- Nước thải sản xuất (phát sinh từ công đoạn rửa và làm sạch củ mì,...) với lưu lượng lớn nhất là  $1.600\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế  $2.400\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  để xử lý bằng đường ống  $\phi 500$  chiều dài ống 60m.

- Toàn bộ nước thải sản xuất của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế  $2.400\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$  để xử lý, nước thải sau hệ thống xử lý theo đường ống PVC  $\Phi = 250\text{mm}$ , dài khoảng 80m, đặt ngầm khoảng 40cm so với mặt đất chảy ra hố ga cuối theo mương thoát nước khu vực chảy ra Suối Cù (thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông) thuộc ấp 1, xã Phước Vinh, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: nước thải  $\rightarrow$  bể tự hoại 3 ngăn  $\rightarrow$  hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung có quy trình công nghệ như sau: nước thải  $\rightarrow$  Bể gom (01 bể)  $\rightarrow$  Bể biogas (02 bể)  $\rightarrow$  Bể điều hòa (01bể)  $\rightarrow$  Bể thiếu khí (01bể)  $\rightarrow$  Bể hiếu khí (01bể)  $\rightarrow$  Bể lắng sinh học (01bể)  $\rightarrow$  Cụm bể keo tụ - tạo bông (01cụm)  $\rightarrow$  Bể lắng hóa lý (01bể)  $\rightarrow$  Bể khử trùng (01bể)  $\rightarrow$  Nguồn tiếp nhận

- Công suất thiết kế:  $2.400\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amonium.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa.

- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát hệ thống xử lý nước thải.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thời gian lắp đặt: chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố: xây dựng 01 hồ sự cố có thể tích 3.000 m<sup>3</sup>.

| STT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật   | Số lượng |
|-----|----------|---|----------|
| 1   | Hồ sự cố | - Vật liệu: bê tông cốt thép<br>- Thể tích hữu ích: 3.000 m <sup>3</sup><br>- Thời gian lưu hữu ích: 1-3 ngày | 01 hồ    |

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**


3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật lý vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Trang thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TTBTNMT.

3.5. Cải tạo nâng cấp công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 63:2017/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số Kq=0,9, Kf=1.

3.6. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý. 



**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *1318*/GPMT-UBND ngày *23* tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: bụi phát sinh từ lò sấy bột mì;
- Nguồn số 02: bụi phát sinh từ lò sấy bã mì;
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ lò đốt (sử dụng nhiên liệu khí biogas) cấp nhiệt cho lò sấy bột mì;
- Nguồn số 04: khí thải phát sinh từ lò đốt (sử dụng nhiên liệu khí biogas) cấp nhiệt cho lò sấy bã mì;
- Nguồn số 05: khí thải phát sinh từ hoạt động của lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu vỏ hạt điều cấp nhiệt cho lò sấy bột mì (*Hoạt động dự phòng trong trường hợp hệ thống cấp khí biogas bị sự cố*).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải:****2.1. Vị trí xả bụi, khí thải:**

- Dòng thải số 01: tại ống xả của lò sấy bột mì. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 548 699, Y= 1265 793.
- Dòng thải số 02: tại ống xả của lò sấy bã mì. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 548 747, Y= 1265 797.
- Dòng thải số 03: tại ống xả thải của lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy bột mì. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 548 698, Y= 1265 783.
- Dòng thải số 04: tại ống xả thải của lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy bã mì. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 548 743, Y= 1265 762.
- Dòng thải số 05: tại ống xả thải sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt. Tọa độ vị trí xả khí thải như sau: X= 548 721, Y= 1265 802.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}03'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

**2.2. Lưu lượng xả khí thải, bụi lớn nhất:**

- Dòng thải số 01: lưu lượng xả bụi lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng thải số 02: lưu lượng xả bụi lớn nhất 7.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ; *Ng*

- Dòng thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ. (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

#### 2.2.1. Phương thức xả bụi, khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

#### 2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

Đối với dòng thải số 01, dòng thải số 02: chất lượng bụi khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số K<sub>p</sub>=0,9; K<sub>v</sub>=1 trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị             | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục   |
|----|--------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|---|
| 1  | Bụi          | mg/Nm <sup>3</sup> | 180                       | 06 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ND-CP |

Đối với dòng thải số 03, dòng thải số 04: sử dụng nhiên liệu khí biogas, không sử dụng nhiên liệu nào khác; do đó không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục, định kỳ.

Đối với dòng thải số 05: chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số K<sub>p</sub>=0,9; K<sub>v</sub>=1 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 19:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm    | Đơn vị             | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục  |
|----|-----------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|--|
| 1  | Bụi             | mg/Nm <sup>3</sup> | 180                       | 06 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản |
| 2  | NO <sub>x</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 765                       |                            |  |
| 3  | SO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 450                       |                            |  |

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị             | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục          |
|----|--------------|--------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------------------|
| 4  | CO           | mg/Nm <sup>3</sup> | 900                       |                            | 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 5  | Phenol       | mg/Nm <sup>3</sup> | 19                        |                            |                                      |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: trang bị hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bột mì. Bụi sẽ được thu hồi định kỳ và bán cho đơn vị có nhu cầu.

- Nguồn số 02: trang bị hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì. Bụi sẽ được thu hồi định kỳ và bán cho đơn vị có nhu cầu.

- Nguồn số 03: lắp đặt đường ống thoát ra sau quạt hút tại hệ thống sấy bột mì.

- Nguồn số 04: lắp đặt đường ống thoát ra sau quạt hút tại hệ thống sấy bã mì.

- Nguồn số 05: Khí thải từ lò dầu truyền nhiệt được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải; khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp=0,9; Kv =1- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát cao 10,5 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi:

- Có 2 hệ thống thu hồi xử lý bụi có công nghệ tương tự nhau.

- Quy trình: Bụi (từ lò sấy bột mì và lò sấy bã mì) → Chụp hút - ống dẫn → Cyclon thu hồi → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế: 17.000 m<sup>3</sup>/giờ.

1.2.2. Quy trình xử lý khí thải:

- Khí thải từ lò đốt (sử dụng nhiên liệu khí biogas): Biogas được quy ước là nhiên liệu sạch nên khi sử dụng làm nhiên liệu đốt sẽ được phép xả trực tiếp ra ngoài môi trường thông qua ống khói mà không phải qua hệ thống xử lý khí thải. Công suất thiết kế: 50.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Khí thải từ lò dầu truyền nhiệt (sử dụng nhiên liệu vỏ hạt điều) → Cyclon thu bụi → Tháp hấp thụ (bằng dung dịch kiềm → quạt hút → ống khói. Công suất thiết kế: 30.000 m<sup>3</sup>/giờ

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò sấy để phục vụ sản xuất.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Đối với công trình xử lý khí thải từ lò đốt sử dụng nhiên liệu khí biogas: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Đối với công trình xử lý khí thải từ lò dầu truyền nhiệt sử dụng nhiên liệu vỏ hạt điều (Hoạt động dự phòng trong trường hợp hệ thống cấp khí biogas bị sự cố), kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải của lò dầu truyền nhiệt (sử dụng nhiên liệu vỏ hạt điều)

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Một (01) vị trí tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò dầu truyền nhiệt (sử dụng nhiên liệu vỏ hạt điều)

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ

thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: 15 ngày/lần, tối thiểu 05 lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý khí thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. *ly*

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1318./GPMT-UBND  
ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực sây bột mì
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực sây bã mì
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đóng bao tinh bột mì thành phẩm
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực nghiền củ, ly tâm
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: X= 548 699; Y= 1265 793.
- Nguồn số 02: X= 548 747; Y= 1265 797.
- Nguồn số 03: X= 548 639; Y= 1265 781.
- Nguồn số 04: X= 548 709; Y= 1265 812
- Nguồn số 05: X= 548 787; Y= 1265 573

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ<br>(dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ<br>(dBA) | Tần suất quan<br>trắc định kỳ | Ghi chú                 |
|----|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| 1  | 70                           | 55                           | -                             | Khu vực thông<br>thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức<br>gia tốc rung cho phép, dB |                     | Tần suất<br>quan<br>trắc định<br>kỳ | Ghi chú                 |
|----|--|---------------------|-------------------------------------|-------------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ  | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                                     |                         |
| 1  | 70   | 60                  | -                                   | Khu vực thông<br>thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:
  - + Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.
  - + Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.
  - + Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.
- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:
  - + Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...
  - + Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.
  - Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. *ly*

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1318../GPMT – UBND*  
*ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT         | Tên chất thải  | Trạng thái | Khối lượng (kg/năm) | Mã CTNH  |
|-------------|--|------------|---------------------|----------|
| 1           | Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải                                     | Rắn        | 200                 | 18 01 01 |
| 2           | Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử   | Rắn        | 10                  | 16 01 13 |
| 3           | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.                             | Rắn        | 20                  | 16 01 06 |
| 4           | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải  | Lỏng       | 30                  | 17 02 03 |
| 5           | Chấp hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại. | Rắn        | 70                  | 18 02 01 |
| 6           | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác  | Bùn        | 520.000             | 12 06 06 |
| <b>Tổng</b> |  |            | <b>520.330</b>      |          |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| STT                    | Loại chất thải    | Mã chất thải | Khối lượng (tấn/năm) |
|------------------------|-------------------|--------------|----------------------|
| 1                      | Vỏ gỗ và vỏ củ mì | 14 03 03     | 5.200                |
| 2                      | Xơ và bã khoai mì | 14 03 03     | 15.600               |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                   |              | <b>20.800</b>        |



### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT                     | Loại chất thải          | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------------|-------------------------|---------------------|
| 1                      | Chất thải rắn sinh hoạt | 6.500               |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                         | <b>6.500</b>        |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 20 m<sup>2</sup> (kích thước kho 1: 2m x 6m, kho 2: 2m x 4m).
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.
- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa

#### 2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: bố trí khu chứa xác mì có diện tích: 4.000 m<sup>2</sup> (50m x 80m)
- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

#### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng nhựa có nắp đậy.

### 2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có dung tích từ 50 – 100 lít tại các khu vực có phát sinh.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

### 1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyên, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### 2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ cùng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

### 3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

### 4. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 5**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 13.12./GPMT – UBND  
ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)**

Không có

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 63:2017/BTNMT, cột A ( $K_q=0,9$ ,  $K_f=1$ ). Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.
3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số  $K_p = 0,9$  và  $K_v = 1,0$  và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.
4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.
5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.
6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất

lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

13. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

15. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. *ly*

